

ĐI ĐỌC MÃY LÀNG QUÊ TẠI ĐÀ NẰNG

- Làng Đà Sơn

Làng Đà Sơn là ngôi làng cổ, có thể nói là một trong những làng xưa nhất của đất Quảng. Năm 1306 vua Chiêm là Chế Mân dâng 2 châu Ô và Rí là sính lễ cưới Huyền Trân Công chúa nhà Trần. Từ đó, biên cương phía Nam của Đại Việt được mở rộng kéo dài đến bờ bắc Sông Thu Bồn (ngày nay), trong đó vùng đất từ Hải Vân sơn vào là đất Quảng Nam. Trong gia phả tộc Phan làng Đà Sơn chép 40 năm sau đó, vào năm 1346 nhằm năm Triệu Phong thứ 6, triều Trần Dụ Tông, Phò mã Phan Công Thiên cùng Công chúa Trần Ngọc Lãng – con gái vua Trần Thuận Tông – vâng lệnh vua vào nam cai quản 13 châu phía nam đèo Hải Vân sơn. Cùng đi trấn nhậm có 3 vị mang các họ Đỗ, Nguyễn, Kiều. Tất cả đã dừng chân dưới núi Hải Vân và chọn vùng đất dưới chân núi Phước Tường khai cơ, lập nghiệp lâu dài. Đây được xem là sự mở đầu cho các cuộc nam tiến của các vương triều Đại Việt sau đó.

Ban đầu làng có tên là châu Đà Na, chạy dài từ bờ nam sông Cu Đê đến bờ bắc sông Cẩm Lệ (ngày nay), về sau thì đổi thành làng Đà Sơn. Làng Đà Sơn dần dần được hình thành và ngày càng phát triển, đón nhận các đợt lưu dân từ bắc vào nam, trở thành nơi dừng chân của một bộ phận cư dân tiên phong mở mang bờ cõi. Đến các triều đại Lê Thành Tông, một đợt lưu dân có quy mô lớn được tổ chức vào nam. Tại Đà Sơn đến triều đại Lê Thần Tông (1619 – 1643), người dân Đà Sơn chung tay góp của dựng nên một ngôi đình làm nơi sinh hoạt tinh thần đảm bảo được tín

ngưỡng tâm linh của nhân dân khi phải xa quê hương bản quán. Từ đây, đình Đà Sơn (nay gọi Long Sơn) được xem là trung tâm văn hoá của làng, nơi sinh hoạt hội hè, lễ hội mỗi năm, nơi con người giao lưu với thế giới thần linh, cầu xin và ước nguyện, nơi thắt chặt tình làng nghĩa xóm tạo nên tình đoàn kết trong làng. Một chiếc chuông được đúc nên để đồng vọng với lực lượng siêu nhiên cũng đã thể hiện sự phong phú về mặt văn hoá dân gian của một vùng đất mới. Chiếc chuông ra đời như một huyền thoại.

Chuyện rằng: một hôm có một người phụ nữ trong làng đi bắt ốc brou trên các thửa ruộng, đang cho tay xuống brou bắt con ốc – tại khe Muong Nhàn, nơi giáp ranh giữa Đà Sơn và Khánh Sơn ngày nay – chợt phát hiện một vật cứng, loay hoay mãi một hồi chị phát hiện ra một cái chuông bằng đồng nằm sâu dưới lớp brou đất. Chi hô hoán lên, dân trong làng kéo nhau ra đồng xem hư thực thế nào. Khi biết đây là cái chuông cổ bằng đồng, làng Khánh Sơn gần đó chạy ra và cử dân đình dân tráng đến tận nơi kéo chuông lên nhưng sức lực mấy anh thành niên lực điền dân đình dân tráng là thế nhưng không nhấc được chuông lên khỏi lớp brou lầy. Dân làng Đà Sơn thấy vậy cũng cử dân đình dân tráng trong làng đến khiêng chiếc chuông về làng mình. Vừa nhìn thấy làng Khánh Sơn không nhích nổi chuông báu bèn nghĩ rằng đây quả là của trời cho nên, làng nào khiêng được là trời cho làng ấy của báu chẳng. Đoàn dân làng Đà Sơn liền cử các vị thân hào nhân sĩ trong làng đến ngay địa điểm lập bàn hương án giữa đồng rộng cáo với trời đất về chiếc chuông và nguyện xin cho dân làng Đà Sơn khiêng chuông về được sẽ lập nơi thờ tự trang nghiêm của báu trời cho. Y như lời thỉnh nguyện, các trai tráng Đà Sơn ghé vai vào khiêng, chiếc chuông liền được đưa ra khỏi ruộng brou lầy và được trai tráng Đà Sơn khiêng về làng. Chuông được khiêng đi đến gần nhà thờ làng (nhà thờ chư phái tộc) bỗng dưng dây đứt, chuông rơi xuống đất, các vị bô lão cho rằng đây là điềm báo ứng

chuông không chịu đi nữa mà chính nơi chuông rơi xuống mới là cuộc đất tốt để lập nơi thờ tự chiếc chuông báu. Từ đó nhân dân góp công, góp của dựng lên một ngôi chùa gọi là Chùa làng ngay tại nơi chuông rớt, hằng năm cất đặt người trông coi hương khói vào các ngày xuân kỳ thu phước.

Trong thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Chùa làng Đà Sơn bị giặc đốt phá đổ nát, về sau dân làng quyên góp dựng lại chùa mới lấy tên là chùa Long Sơn. Từ đó đến nay chùa không thay đổi tên và tồn tại đến ngày nay.

Nay, chiếc chuông báu vẫn còn đặt tại chùa Long Sơn trên chuông có khắc niên đại đúc chuông: *Cảnh Hưng năm thứ 11*, thời gian này chính là niên hiệu vua Lê Hiển Tông (1740 – 1786). Chiếc chuông làng Đà Sơn có tuổi trên dưới 260 năm, vẫn còn ngân lên những tiếng u hoài trong những lần dân làng tế tự xuân kỳ thu phước, cầu cho quốc thái dân an, nhà nhà an lạc.

Chùa làng đã vậy còn đình làng Đà Sơn theo gia phả các tộc họ trong làng, đình đà Sơn được dựng lên vào triều đại vua Lê Thần Tông (1619 – 1643), trong khoảng thời gian này nhân dân gom góp của cải đồng tâm hiệp lực xây dựng ngôi đình có nơi sinh hoạt tâm linh, có nơi cho dân làng giải bày nguyện vọng với các vị thần linh hiển tích về đời sống dân làng, cầu cho dân làng an lạc trên mảnh đất mà những lưu dân đã khai phá mà thành. Từ khi có đình, sinh hoạt văn hoá làng có nơi hội tụ, đình được xem như trái tim của làng, nơi hội tụ sinh khí nhân dân trong làng, nơi có thể giao lưu với Thành hoàng bản xứ bảo an chính trực, nơi được xem là hồn phách của làng. Là một thiết chế văn hoá đã hội tụ được tinh thần ngưỡng vọng của nhân dân về một cuộc sống an vui trên vùng đất mới. Hằng năm chọn ngày kiết nhật mùng 10 tháng 3 âm lịch làm ngày tế lễ Thành hoàng bản xứ và ngày 1 tháng 10 âm lịch hằng năm làm ngày cúng vị Thần nông. Để tế lễ

tại đình làng, nhân dân trong làng rước sắc trước đó một ngày, mười hai chư phái tộc tham gia rước sắc từ nhà Thủ sắc về đình. Ngoài sắc phong nhân thần là Thành hoàng bốn xứ còn có sắc phong của 12 chư phái tộc trong làng cũng được rước về đình làng Đà Sơn tế lễ. Ngày mùng 10 tháng 3 thường có lễ hội đi kèm với nghi thức cổ truyền dân tộc, ngoài lễ cầu quốc thái dân an, dân làng an lạc còn có lễ khai hội, lễ mở ra các trò chơi dân gian truyền thống có tại làng: đập om tìm của báu, nhảy bao bố rèn luyện đôi chân lên rừng xuống bể, đẩy cây, vật tay, kéo co, thi cờ tướng, cờ gánh, chơi các loại trò chơi dân gian ô làng, hỏi tuổi, bịt mắt nấu cơm, bịt mắt bắt vịt, trò chơi cạp bánh tráng trước gió đồng... vui nhộn suốt một ngày. Chưa ở đâu như ở đây, vô tư, hồn nhiên, trong sáng đến lạ để cạp được cái bánh tráng treo trên một sợi dây đu đưa trước ngọn gió lùa, anh con trai công cô con gái trên vai, cô gái lừa miệng dùng miệng cạp cho được miếng bánh tráng khi gió từ châu Đà Na thổi lên không dứt, bánh đu đưa trong gió. Hễ ai cạp được chiếc bánh tráng là người thắng cuộc. Vô tư và hồn nhiên như đất đai sông núi quê nhà trong tiếng cổ vũ của bạn bè trai tráng trong làng, sự ngợi khen của các bô lão làm cho ngày hội Đà Sơn thêm hào hứng. Trai tráng thanh niên nam nữ trong làng vào hội với tinh thần phấn khởi, tin tưởng vào sự phát triển vươn lên của dân làng. Trong lễ hội đình làng Đà Sơn còn có thi chế biến các loại thức ăn truyền thống, tại đây còn bắt gặp các loại bánh đúc, bánh xèo, bánh trôi nổi, bánh tu huyết. Tu huyết là loại bánh đơn giản được chế biến bằng sản phẩm địa phương, dễ làm, dễ ăn đáp ứng nhu cầu nhanh gọn đặc biệt trong những ngày khai khẩn đất hoang, mở cõi về nam. Có thể người Đà Sơn ngày đầu tiên khai phá lập làng đã phải sử dụng chất liệu địa phương tạo nên loại bánh tu huyết rất tiện lợi khi đi làm, phát nương, dọn rẫy, lao động sản xuất trên các cánh đồng, bánh tu huyết có khả năng đáp ứng nhanh, giải quyết bữa ăn ngay tại ruộng rẫy mà

không phải cầu kỳ gì thêm nữa. Tu huyết làm bằng bột sắn. Sắn lát khô cho vào cối gỗ (hoặc đá) giã mịn, đoạn trộn với nước lã cho sền nhuyễn, dùng chiếc đũa ăn cơm ngoáy một đầu vào bột, xoay tròn, bột dính vào đầu đũa, xong nhúng vào nước đang sôi. Bánh chín. Dùng bánh chấm với nước mắm cái Nam Ô có cho thêm gừng hoặc ớt là có thể qua được một bữa ăn. Nay, người làng Đà Sơn không chế biến loại bánh này nhưng đến hội làng hằng năm lại xuất hiện như là cách giữ lấy bản sắc cội nguồn về những ngày khó khăn thiếu thốn để xây dựng nên làng, tạo nên cơ ngơi cho con cháu ngày nay được hưởng. Bánh tu huyết chính là biểu hiện của giữ lấy cội nguồn, tạo điều kiện cho người dân trong làng hiểu về một thời kỳ cha ông họ đã gian khó thế nào mới có được hôm nay. Không chỉ bánh tu huyết mà còn cả một đêm “âm thực địa phương” được xem như hình thức thực hành văn hoá ẩm thực vùng trung du của huyện. Ngay sau khi khai phá vùng đất thấp như một thung lũng dưới chân núi Phước Tường, cái ăn, cái uống đều lấy từ vùng đất núi rừng Phước Tường, Phú Thượng được nối tiếp từ đời này sang đời khác. Đó là những món ăn, thức uống dân gian mỗi năm được tái hiện lại trong lễ hội đình làng. Một số loại bánh ít, sắn, trôi nổi, bánh nậm, bánh ú, bánh chùa.. được chế biến từ sản phẩm địa phương chỉ tươi tiêu nhờ vào những cơn mưa mới thấy hết được sự phấn đấu vươn lên như làng Đà Sơn hôm nay là hết sức lớn lao.

Lễ hội đình làng Đà Sơn còn có đêm hát bội như nhiều ngôi đình khác tổ chức lễ hội hằng năm tại Hoà Vang xưa. Dân tứ phương mộ điệu tìm về nghe tiếng trống châu, thưởng thức vài lớp tuồng tâm đắc nhất. Các kỳ lão từ Phước Lý băng sang, Trung Nghĩa ngược lên, Vân Dương, Hương Phước vào, Trường Định xuống. Phong Lệ ra... đêm hát tuồng vui nhộn khắp một vùng. Chính đó, có thể hiểu được:

*Chiều chiều nghe trống Đà Sơn
Nghe chuông Trà Kiệu nghe đờn Miếu Bông.*

là thế nào trong ngày Đà Sơn mở hội đình làng !

Năm 1963, đình làng Đà Sơn hư hại nặng nề, không đủ sức chống đỡ gió mưa, không nơi tế tự Thành hoàng, dân trong làng lại hiệp lực sửa sang gọn lại từ năm gian tứ vị (theo kiểu kiến trúc chữ nhất của thế kỷ thứ XIX) còn ba gian hai vị (theo kiểu kiến trúc chữ đình vào đầu thế kỷ XX về sau). Thế cũng có nghĩa là gắn liền với tập tục lâu đời tại đây trong quan niệm “vườn nói, đình thu” là điều không làng nào làm thế.

Sau cơn bão Xangsane (bão số 6) năm 2006, đình hoàn toàn ngã sập, một lần nữa dân làng lại phải lạc quyên làm lại mặc dầu cuộc sống dân làng không khác già. Tuy vậy trong nhân dân, ai cũng sẵn lòng góp công, góp của phục dựng lại ngôi đình, nơi được xem là linh hồn của làng, nơi gửi gắm niềm tin của nhân dân vào sự linh thiêng trong phát huy phong tục tập quán xưa nay của người dân trong làng. Thêm, lại có sự trợ giúp của chính quyền các cấp, ngôi đình Đà Sơn bề thế đã được khôi phục, làm nức lòng con dân trong làng đã vì sự phát triển của mảnh đất này mà các thế hệ tiền nhân đã khắc phục khó khăn, không quản từ những ngày đầu vào nam khai phá đất đai mở rộng biên cương cho tổ quốc.

- Làng Phong Lệ (Phong Nam)

Làng phong Nam ở gần quốc lộ số 1 và chỉ cách Đà Nẵng chừng 10 km về phía Tây - Nam. Đây là một trong rất nhiều làng quê ở Quảng Nam - Đà Nẵng còn giữ được nét đặc trưng của một làng quê Việt Nam truyền thống với lũy tre bao bọc quanh làng, bên ngoài lũy tre là đồng lúa bao quanh rộng đến Liêm Lạc xã,

Trà Kiệu, Hồ Quê, Đông Phước xã. Đến mùa lúa chín nhìn mênh mông một màu vàng trù phú dài như đến tận chân trời. Dọc theo luỹ tre là những con đường đất mát rượi bước chân, những ngôi nhà bình dị, dân dã nép mình dưới luỹ tre làng, bên những giàn hoa mướp đơm bông.

Từ rất lâu, địa danh Phong Lệ đã đi vào ký ức nhân dân vùng này như Cẩm Lệ xã đã từng như thế ngày nào, thay vào đó là cái tên làng Phong Nam đã trở thành quen thuộc trên các loại văn bản giấy tờ hành chính và đối với một số hướng dẫn viên thăm quan lữ hành về miền quê đặc trưng nông nghiệp này. Rất nhiều người ngang quan vùng Hoà Vang, đến Đà Nẵng đã tìm thấy địa danh Phong Nam không chỉ trên bản đồ hành chính mà còn trên tấm bản đồ du lịch nữa. Từ khi đất nước đổi mới, ngành du lịch có thêm một địa điểm du lịch lữ hành mới, đó là làng Phong Nam. Và đã có rất nhiều khách thăm quan đã đến nơi đây dạo chơi, xem các giàn hoa mướp đu đưa trái đến các hàng khoai lang hoa tím phơn phớt như hoa thuốc lá, lại rất thú vị khi nhìn những cây đu đủ quả chín và xanh chen xen nhau trên thân dài từ lưng đến ngọn. Những cái cặp, đũa bếp, cái rế, nồi ba nồi bảy, om một trách, chấy đằm tiêu, ống thổi lửa...đều gọi lên trí tò mò khi ghé thăm làng Phong Nam thuộc huyện Hoà Vnag.

Khi du khách đã chọn "du lịch làng" để tìm hiểu văn hoá lúa nước là thế nào thì mọi cái, mọi nơi trong không gian của một ngôi làng đều trở thành đối tượng tham quan, tìm hiểu. Từ những phụ nữ cấy lúa trên đồng đến một em bé hái rau bên bờ ao, từ chợ làng với những rổ rau, rổ cá đơn sơ cho đến một lu nước mát rượi dưới bụi chuối sau hè, từ sân nhà trẻ mới xây cho đến một mảnh vườn theo lối xưa với hàng cau trước ngõ, từ cái đòn kê, diu cui, giỏ bội, rổ phân, đòn xóc, bù cáo, xấy rơm, nồi đất... cho đến cái

nia, cái tẹt, cái nong, cái nôi ru em...tất cả đều xuất phát từ nền kinh tế lúa nước, lấy thảo mộc làm trung tâm đã đem đến cho người xem những cảm giác hứng khởi khi được biết những điều vừa mới mẻ, vừa sống động vừa chân thực về xứ sở mà họ đang đến.

Làng Phong Nam bao trùm một phần lớn địa phận xã Hòa Châu ngày nay, gồm các thôn Nam Thạnh, Tây An, Đông Hòa, Bàu Cầu. Lâu nay, khách chỉ mới dừng chân ở thôn Nam Thạnh, bởi Nam Thạnh thôn là trung tâm làng, nơi có các thiết chế văn hoá như chùa làng, đình Thần nông, nhà thờ làng, miếu Thái giám...có ý nghĩa văn hoá - lịch sử, chứ chưa mở rộng đến các thôn khác là những thôn có cảnh quan của một làng ven sông, nơi có bến thuyền, có con đò đỗ bến, có những chuyến chợ làng với những sản phẩm nông nghiệp trên những chiếc ghe buôn. Hẳn du khách sẽ hết sức thú vị để đến một bến nước ở Đông Hòa (xóm Hén), xưa từng nổi tiếng với nghề làm Hén, lao xao kiểu “làm ăn mà cứ thụt lùi”¹ hoặc nhìn một ngôi miếu âm linh xưa cũ nấp dưới một gốc cây cổ thụ rủ bóng xuống một bến sông ở thôn Tây An (xóm Đùng) mới thấy hết đặc trưng của một làng cổ chuyên về trồng tọt và chăn nuôi theo phương thức cổ truyền. Xưa kia, trên cánh đồng Phong Lệ, những con trâu lừng thừng ngoáy đuôi gặm cỏ ven bờ ruộng, trên lưng là một chú cò ngộ nghĩnh đứng rĩa lông, mới hay:

Ai về Phong Lệ thì về,

Phong Lệ có nghề bán hén nuôi trâu.

¹ Để cào được hén, người cào ngâm mình trong nước đến bụng, hai tay nắm cào, vừa cào vừa nạy thụt lùi. Dân gian gọi làm ăn mà cứ thụt lùi.

Từng mảnh vườn, từng ngôi nhà nơi đây đều ẩn chứa bao điều thú vị. Những hàng cau trước ngõ, những cây rơm bên chuồng trâu, bò, những chiếc ghe có đáy nhỏ hông to, lườn rộng để nổi lênh bênh trong mùa lụt, hoặc chiếc mo cau cột vào thân cây mít để lấy nước mưa vào ảng hoặc còn đang xâu thành những xâu dài chắt phía hiên chái sau nhà...tuy đơn sơ mộc mạc thế nhưng đều có sức quyến rũ du khách đi rồi nhớ mãi. Một lần đưa nhóm chuyên viên người Úc làm quy hoạch du lịch đến thăm ngôi nhà gỗ ở thôn Tây An, đã nghe họ nhận xét: *"Kiến trúc ở kinh thành Huế, ở Hội An là kiến trúc của giới thượng lưu, giàu có. Còn, những ngôi nhà ở đây (Tây An) mang dáng dấp của những kiến trúc ấy nhưng lại ở dạng dân gian, thích hợp với cuộc sống, sinh hoạt của người nông dân Việt Nam từ bao đời"*.

Đó là chưa kể khả năng mở rộng không gian đến tiền thân của làng Phong Nam, tức là làng Phong Lệ trước kia. Phong Nam chỉ là một phần phía Nam của làng Phong Lệ rộng lớn và nổi tiếng với một bề dày lịch sử lâu đời. Đó là một vùng đất được khai thác sớm từ thời Chăm. Và, theo một tài liệu mới tìm thấy, thì Phong Lệ đã từng là đất huyện lỵ của Điện Bàn xưa (thời Trần Lê) trước khi Thanh Chiêm trở thành huyện lỵ của Điện Bàn thời các chúa Nguyễn. Nhiều hiện vật Chăm đã được tìm thấy ở địa phận làng Phong Lệ. Hiện nay khách đến thăm Bảo Tàng Chăm Đà Nẵng có thể tìm thấy Những tác Phẩm điêu khắc Chăm có ghi rõ nơi phát hiện: Phong Lệ.

Phong Lệ là quê hương của Ông Ích Khiêm. Trước kia làng có tên là Đà Ly. Theo như lời các cụ già trong làng kể lại thì cái tên làng Phong Lệ có từ thời Ông Ích Khiêm. Tên Đà Ly là tên cổ từ xưa truyền lại. Các cụ cho rằng chữ "Đà" và "Ly" viết theo chữ Hán đều có bộ "Mã" (ngựa), không phải là "mỹ tự". Đến lúc

Ông Ích Khiêm là người làng làm quan, có tiếng nói lên triều đình, các cụ đã xin đổi tên làng thành Phong Lệ, và giữ chữ Đà Ly cổ truyền làm tên một thôn (thuộc làng Phong Bắc, xã Hòa Thọ, nay Đà Ly là khu phố thuộc phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng). Tên gọi Phong Lệ, Đà Ly hiện vẫn còn trong trí nhớ của nhiều dân làng và còn lưu lại trong một số giấy tờ, gia phả của các tộc họ trong làng.

Cách đây hơn 100 năm, con sông cầu Đỏ hiện nay chỉ là con lạch nhỏ, mùa nước cạn có thể lội qua được và chưa phải là ranh giới của làng. Sau này, người ta gọi phần đất ở phía Nam con sông là Phong Lệ Nam, phần ở phía Bắc là Phong Lệ Bắc, sau nói gọn dần thành Phong Nam và Phong Bắc. Đến khi con sông được chọn làm ranh giới xã thì Phong Nam thuộc vào xã Hòa Châu còn Phong Bắc thuộc vào xã Hòa Thọ. Tuy tách biệt và thuộc vào hai xã khác nhau nhưng dân làng Phong Lệ (Nam và Bắc) vẫn duy trì nhiều sinh hoạt chung - nhất là trong các việc làng, việc họ.

Phong Lệ có đình, chùa, miếu, có nhà thờ tiền hiền của làng và nhiều nhà thờ các tộc họ. Trước kháng chiến chống Pháp, Phong Lệ còn nổi tiếng với lễ hội "Hát mục đồng", "Lễ rước hên". Ở đây còn nhiều giai thoại về tên đất, tên làng, về tài năng của Ông Ích Khiêm, về những cuộc viếng thăm của Cao Bá Quát và cả câu đối của cụ Phan Bội Châu tặng cho làng được treo ở Thần Nông Đình:

Cổ đạo bát tang thương, hương liệt bi tôn tam lão sử;

Chánh khí vi hà nhạc, địa linh bản yết ngũ hành sơn.

- Làng Lỗ Giáng

Lỗ Giáng là một trong những làng (trở thành thôn nay là khu dân cư thuộc phường Hoà Xuân). Có dịp về lại các làng quê xưa của huyện Hoà Vang trong những đợt đi khảo sát các di tích lịch sử - văn hoá ở huyện Hoà Vang, đến Lỗ Giáng, một làng hiện nằm ở trung tâm xã Hoà Xuân, nơi đây còn bảo lưu nhiều nét văn hoá truyền thống gồm văn hoá vật thể như các di tích đình làng, nhà thờ tiền hiền và văn hoá phi vật thể còn lưu giữ lại được xưa nay như hương ước, các lễ hội... Những nét văn hoá truyền thống làng Lỗ Giáng, thiết nghĩ, ngày nay vẫn còn nhiều ý nghĩa lịch sử và giá trị văn hoá đích thực từ khi thành lập làng đến nay. Chính đó đã góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng làng văn hoá ở nông thôn hiện nay.

Theo gia phả của các tộc họ và bia ký còn lưu giữ tại nhà thờ tiền hiền cho biết, làng Lỗ Giáng được hình thành vào những năm giữa thế kỷ XVII (1649-1662) do các vị tiền hiền của các tộc Dương, Hồ, Nguyễn, Phạm, Lê từ Thanh Hoá – Nghệ An di cư vào khai khẩn đất đai lập nên. Đây là vùng trũng, nên để khai khẩn được phải gánh đất, hoặc chở đất trên ghe theo con lạch nhỏ (nay là sông Cẩm Lệ) lên tận Núi đất thuộc xứ Đà Ly (tên gọi trước của Phong Lệ xã) chở về đắp cao lên tạo thành vườn tược và làm căn nhà nằm chính giữa khu đất để ở. Được như cảnh quan ngày nay là cả một quá trình lao động cải tạo tự nhiên lâu dài trên cánh đồng mà về địa hình thấp dần về phía Cổ Cò, Liêm Lạc nên trước đây đến mùa mưa thường bị ngập lụt. Khi cuộc sống đã ổn định được cũng là lúc họ chung tay xây dựng đình làng để có nơi cho dân làng hội họp, bàn chuyện làm ăn, giúp đỡ, tương thân tương ái nhau trong những lúc khó khăn hạn hán và cũng là nơi thờ thần Thành Hoàng bốn xứ bảo an chính trực, nhân đó cầu mong thần phù hộ cho dân làng được bình an, gặp nhiều may mắn. Theo các cụ cao niên trong làng kể lại, buổi đầu đình làng xây

dựng bằng tranh tre, kiến trúc còn thô sơ, theo lối chùa canh có bốn cột, hai vì kèo, mái lợp tranh, phần dưới để trống, phần trên làm nơi thờ cúng. Qua thời gian, đình làng Lỗ Giáng đã được trùng tu, sửa chữa nhiều lần, lần xây dựng lại cuối cùng vào năm Bảo Đại nguyên niên (1926), lúc này đình được mở rộng hơn, kiến trúc theo lối tam gian, nhị hạ (ba gian, hai chái), mái lợp ngói âm dương, tường xây gạch thẻ loại lớn giống gạch Chăm, bên trong có tất cả 36 cột. Đình gồm có sân ngoài, sân trong, rồi đến tiền đường, chánh điện và hậu tẩm, bên trái đình còn có nhà hội hương, dùng làm nơi hội họp, cất giữ vật dụng, đồ minh khí khác của đình. Phía ngoài là cổng đình, xây theo lối tam quan (một cửa chính và hai cửa phụ hai bên), có chiều dài 20m, chiều cao 3,5m, được xây dựng công phu và trang trí khá đẹp mắt.

Trong kháng chiến chống Pháp, đình Lỗ Giáng đã bị giặc Pháp bắn phá làm hư hại hoàn toàn nay chỉ còn lại cổng đình và phần hậu tẩm. Tuy nhiên, trong khuôn viên đình Lỗ Giáng, còn lại ngôi nhà thờ tiền hiền, được xây dựng cùng thời gian với ngôi đình, hiện bên trong ngôi nhà thờ còn lại các di vật quý như 19 sắc phong, có niên đại từ thời Minh Mạng đến Bảo Đại, 04 tấm bia bằng đá cẩm thạch, lập vào năm Bảo Đại thứ 7 (1932), một tấm biển vàng sắc phong năm Khải Định thứ 10 (1925), với bốn chữ “*Mỹ tục khả gia*” (phong tục tốt đáng gia tặng, khen thưởng) và các bức hoành phi, liễn đối.

Gắn liền với đình làng (một chủ thể văn hoá mang tính cộng đồng) là các lễ hội mà nhân dân địa phương thường gọi là lễ hội đình làng. Ở làng Lỗ Giáng ngày xưa có các lễ hội diễn ra ở đình làng như: *Lễ hội Thần Nông*, còn gọi là lễ hội xuống đồng, thường tổ chức vào ngày Mừng một tháng Mười âm lịch, cầu cho mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt, bội thu. Lễ vật (mỗi gia đình

nông dân lo chuẩn bị) gồm một con gà trống lớn và một bát xôi, tất cả đều làm sạch và nấu chín. Sau ba hồi trống lệnh, các hộ nông dân mang xôi gà đến đền thờ Thần nông để cúng. Giữa lễ cúng, vị chủ bái vẫn khăn áo chỉnh tề đi đến vạt ruộng rộng 4 m² đã được cày sâu bừa kỹ, sẵn cùng với năm bó mống, vị chủ lễ bước xuống ruộng và cấy năm bó mống đó, sao cho sau khi cấy xong 4 m² ruộng mà mống vẫn còn thừa mới tốt. Cấy như thế tượng trưng cho việc mở đầu vụ mùa mới. Khi vị chủ lễ cấy xong, thì một tràng pháo trong đền nổ vang, kế tiếp là pháo của các hộ nông dân đã mang sẵn đến được đốt để chào mừng vụ mùa mới. Sau nửa giờ làm lễ tại đền, các hộ nông dân mang xôi gà về đình làng cùng nhau ăn uống chuyện trò. Trong khi trà nước, dân làng tụ họp bàn chuyện làm ăn, cụ thể như cấy giống lúa gì để mùa tới đạt năng suất cao, nhà nào thừa mạ, thiếu mạ đều được bàn bạc giúp đỡ và mua đổi ngay tại đình làng. Đến tối dân làng tổ chức vui chơi, lúc này sân đình sáng rực ánh đèn lồng, đuốc, rộn rã tiếng kèn, tiếng trống và một tràng pháo khai mạc đêm vui. Các cụ phụ lão, thanh niên nam nữ trong làng đều tề tựu đông đủ, cùng hát hò khoan, kéo co, đẩy cây...cuộc vui mang tính chất khuyến khích về nông nghiệp và cho đến gần sáng thì chấm dứt.

Lễ Tảo mộ. còn gọi là lễ chạp mả, diễn ra vào ngày Mùng một, tháng Mười hai âm lịch hàng năm. Vào ngày này, trai tráng trong làng ra đồng để dẫy dọn cỏ cây trên các phần mộ tiền hiền và âm linh (phần mộ không người hương khói) và quét dọn các cơ sở công cộng, xong việc, họ về đình làng cúng lễ. Trong lễ cúng, lễ Sinh áo mũ chỉnh tề, có âm nhạc, chiêng, trống và văn bài xướng lên, cúng xong họ trải chiếu ra sân đình cùng nhau quây quần ăn uống.

Lễ Cầu an, lễ này diễn ra vào ngày mười lăm, tháng ba âm lịch tại đình làng, mọi người dân trong làng đều tham dự. Hàng năm, lễ Tảo mộ và lễ Cầu an là hai lễ lớn trong năm nên dân làng thường giết trâu, bò hoặc lợn, gà để tế thần.

Lễ Thượng tiêu, còn gọi là lễ lên nêu vào ngày hai mươi lăm, tháng mười hai âm lịch, sân đình và sân nhà thờ tiền hiên đều dựng cây nêu. Trên ngọn cây nêu có đặt một gói trầu cau và bánh trái.

Lễ Hạ tiêu (hạ nêu), diễn ra vào ngày mùng bảy, tháng giêng âm lịch, lúc này cây nêu được hạ xuống chằm dứt tết nguyên đán.

Lễ Com mới, lễ này diễn ra tại đình vào ngày mười lăm, tháng tám âm lịch, có ý nghĩa là cảm tạ ơn đức của thần linh đã giúp đỡ dân làng qua hai vụ mùa trong năm, dù được mùa hay mất mùa dân làng đều làm lễ tạ ơn. Lễ này chỉ có hương chức và đội tuần sương lo bảo vệ mùa màng tham dự.

Đặc biệt, cũng như bao làng quê khác trên đất nước ta, làng Lỗ Giáng cũng lập bản hương ước riêng của làng. Bản hương ước này được lập vào đời vua Duy Tân (1907-1915), với mục đích giữ gìn an ninh, trật tự trong làng xóm và tạo mối đoàn kết, tương thân, tương trợ lẫn nhau. Đại ý trong hương ước có các khoản sau:

- *Tiết giảm chi tiêu, phù phiếm, xa xỉ trong việc cúng tế ma chay, cưới hỏi tiệc tùng...*

- *Lập quỹ tuần sương để trợ giúp đội tuần sương có điều kiện tuần tra canh gác, bảo vệ mùa màng ngoài đồng, trật tự an ninh trong thôn xóm.*

- Lập quỹ công cho vay nhẹ lãi để nông dân có vốn sản xuất, giúp nhân dân khi bị thiên tai, hoả hoạn, hạn hán mất mùa đói kém xảy ra.

- Nghiêm cấm trộm cắp, cờ bạc, rượu chè bê tha, cấm hút thuốc phiện, mại dâm, bài trừ mê tín dị đoan, đồng bóng, bói toán, đốt vàng mã.

- Nhà có đám tang dân làng tự nguyện đến giúp đỡ mai táng mà không đòi hỏi ăn uống hay trả công.

- Không được đánh lộn, la chửi, mọi xích mích trong cộng đồng dân cư do hương chức của làng giải quyết.

- Không được thả trâu, bò đến ăn bờ ruộng lúa, hoa màu, không được bắt cá cạn, đơm đó bờ ruộng.

- Không được trồng hoa màu trên mô mả hoặc cuốc xén phần đất sát mô mả để canh tác.

- Khu dân cư nhà vườn ở gần nhau thì trồng cây cao không quá 3m, làm ảnh hưởng đến việc canh tác của phần đất nhà bên cạnh. Hương ước còn quy định cấm sào đúng ranh giới, hễ cây ngã về vườn khác phải chặt bỏ.

- Cấm tảo hôn, cha mẹ, gia đình không được ép buộc con cháu lập gia đình trước tuổi thành niên. Hôn nhân giảm xuống còn 3 lễ thay vì 6 lễ như xưa.

- Đường công hương (đường làng) được mở rộng cho tiện việc chuyên chở đi lại, không được tự tiện làm máng sòng tát nước, trở nước ngang qua đường công hương làm xói lở gây trở ngại giao thông. Hàng năm, sau mùa mưa lụt hoặc gần Tết Nguyên đán, làng huy động dân cư tu bổ đường sá.

- Tái thiết đình làng và nhà thờ tiền hiền.

Nét văn hoá truyền thống của làng Lỗ Giáng nói riêng, của các làng quê Hoà Vang nói chung, đang được trân trọng giữ gìn và phát huy tác dụng những yếu tố tích cực, loại bỏ những mặt hạn chế đã góp phần giáo dục có hiệu quả truyền thống lịch sử văn - hoá cho thế hệ trẻ tại địa phương ².

- Làng Phước Thuận

Phước Sơn ngũ xã

Theo truyền thuyết trong dân gian tại làng Phước Thuận: vào năm 1306, sau khi vua Trần Minh Tông tiếp nhận 2 châu Ô và Rí xem là đất sính lễ của vua Chăm là Chế Mân dâng lên vua nhà Trần để cưới công chúa Trần Huyền Trân, từ đó Ô, Lý thuộc về đất Đại Việt. Tại Đà Na châu, ông Phan Công Thiên đưa dân vào quy dân lập ấp lập nên làng Đà Sơn tức vùng đất Đà Sơn – Khánh Sơn thuộc phường Hoà Khánh nam ngày nay. Mãi về sau, khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá năm 1558 rồi đến

² Có sử dụng tư liệu Hồ Tấn Tuấn

Thuận Quảng năm 1574, vùng đất này thực sự được khai thác sâu rộng và có quy cũ dưới bàn tay người Việt. Sau khi cơ bản hình thành nên làng Đà Sơn, ổn định tình hình, người dân mở mang sản xuất nông nghiệp, khai phá vùng ruộng bầu, bạt núi trồng các loại cây lương thực khác, phát triển chăn nuôi các loại gia súc gia cầm phục vụ đời sống hằng ngày. Lại đưa Phạm Ngũ Duật vượt núi Phước Tường theo đường Gò Chòi xuống thung lũng Phước Sơn lập ra đất Ngũ phước³. Những ngày đầu khai phá vùng đất mới, người dân nơi đây đặt tên là *Phước Sơn đại xã*, dân cư tập trung và phát triển ngày một đông đúc, dần về sau để tiện việc quản lý hành chính và sản xuất mới chia thành 5 làng như hiện nay. Làng Phước Thuận là làng cổ cội nên trong dân gian gọi vùng đất này là “*Ngũ phước đồng môn*”. Địa danh Đồng Môn từ đây mà có.

Thời trước, ai đi vào vùng Phước Sơn đại xã hoặc vào vùng Ngũ phước đều phải qua Đồng Môn. Đồng Môn là cùng một cửa, một ngõ. Người dân 5 làng Ngũ phước muốn vào làng phải qua một con trướng dài, nơi đây là địa danh có tên Đồng Môn. Qua Đồng Môn leo lên đèo Gò Chòi là ra đến Đà Sơn.

Ngày nay, 5 làng Phước Thuận, Phước Hậu, Phước Hưng, Phước Thái, Phước Hương đều thờ chung một vị Thành hoàng làng là ông Phan Công Thiên⁴.

*“Ngũ phước khai cơ mộng trường chi viết phú viết khương;
Phước Sơn sáng nghiệp trần lưu hậu thành thái thành
hưng”.*

³ Tức Phước Thuận, Phước Hậu, Phước Hưng, Phước Thái, Phước Hương.

⁴ Theo gia phả tộc Phan Đà Sơn, Đà Ly nhị xã Phan tộc phổ chí ghi: “*Vua nhà Trần gia khen rằng: mở mang khai khẩn đất đai, không phụ chức trách chỉ huy, giáo hoá nhân dân thành nề nếp xứng đáng với quyền nghi xử trí, ban tước “Thành hoàng tướng quân thuận quốc công”.*

Theo tiến trình phát triển của lịch sử đến trước cách mạng tháng Tám năm 1945, Phước Sơn đại xã được chia làm 5 làng nhỏ. Đó là: Phước Thuận, (được xem là làng gốc); Phước Hậu; Phước Hưng; Phước Thái; Phước Hương (nay là thôn Hoà Khương). Do đó, đến nay các di tích văn hoá, lịch sử của các thôn đều nằm chen kẽ nhau trên 5 làng nhỏ trên. Văn thánh nằm trên đất Phước Hậu. Miếu Tam vị thờ 3 vị tiền hiền Ngũ xã nằm giữa đất Phước Hưng và Hoà Khương. Chùa làng nằm trên phần đất Phước Thuận.

Nay, phía đông thôn Phước Thuận giáp núi Phước Tường là ranh giới tự nhiên giữa thôn Đông Phước và Nghi An. Phía tây giáp thôn Đông Lai, Trúc Bào (Trước Bào). Phía nam giáp thôn Thạch Nham, thôn Tuý Loan (xã Hoà Phong). Phía bắc giáp làng Đà Sơn, Đại La (Khánh Sơn, phường Hoà Khánh Nam, quận Liên Chiểu), trước thuộc huyện Hoà Vang, nay thuộc quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Thôn Phước Thuận phía đông giáp núi Phước Tường là cao lớn hơn cả. Tú Tài Trần Nhật Tinh trong cuốn *Hoà Vang huyện chí* chép về núi này như sau: “*Núi này cách huyện đường Hoà Vang 5 dặm về phía tây bắc. Thế núi nổi lên rất đột ngột, đất đá cùng bám vào nhau. Phía Tây là núi Xuân Lộc và núi An Thành. Phía Bắc gần núi Khánh Sơn, núi Đại La. Các khe nước đều chảy về sông Cẩm Lệ. Phía Tây Nam có núi Thạch Nham, núi Phú Hoà, núi Yên Nê, núi Phong Lệ. Tất cả đều do núi này mà tản ra*”⁵. Núi Phước Tường không chỉ là nơi để một bộ phận cư dân của các làng Phước Thuận, Trung Môn, Thạch Nham xem núi như là nơi tìm kế sinh nhai để tồn tại từ bao đời nay mà còn là nơi chọn làm căn cứ lãnh đạo trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ giữ nước, núi Phước Tường là căn cứ có vai trò quan

⁵ Hoà Vang huyện chí, Tú tài Trần Nhật Tinh tặng bổ, Nguyễn Đình Thảng dịch chú.

trọng vùng ngoại thành thành phố Đà Nẵng. *Phía tây núi Phước Tường là núi Kỳ Sơn (núi Cờ) lại gần có núi An Thành. Nói như vậy đều chưa rõ ràng, chiếu theo hiện trạng thì, núi này nằm ở phía tây xã Phước Tường, còn các núi khác đều nối liền nhau trong một tổng Phước Tường. Mạch núi nguyên từ nguồn Lô Đông (thuộc xã Hoà Phú), Trà Ai theo Bửu Sơn mà đến. Phía nam núi Phước Tường là thôn Phú Thượng, nhô lên một ngọn núi rất nhọn. Phía nam còn có xã Xuân Lộc cũng có một ngọn núi rất cao, có tên là núi Xuân Lộc. Phía đông là xã An Nghĩa (Ngãi) Đông, cũng có một ngọn núi nổi lên cực cao mà bằng phẳng. Phía nam là đất của xã Khê Lâm. Phía bắc thuộc địa phận xã An Nghĩa, xưa kia có tên gọi là xã Bào Nghi Đông là đấy. Phía đông núi này còn có núi Thanh Sơn. Phía nam quay về xã Đại La lại có một ngọn núi nhọn đẹp lại như một ngòi bút, như cây giáo dựng đứng, người ta trông không biết chán và gọi là hòn độn Đại La. Lại chuyển về đông đến phía tây xã Phước Tường lại có một ngọn núi lớn, tây giáp xã Đông Môn và xã Phước Thuận. Nam thuộc xã Phú Khê và xã Đông Phước. Bắc gần núi Khánh Sơn. Phía tây nam là núi Thạch Nham, núi Phú Hòa, núi Yển Nê, núi Phong Lệ đều cùng chung với dãy núi này, chu vi ước chừng 20 dặm hơn. Chung quanh các núi đều có dân cư.*

Phía Tây giáp với xã Hoà Ninh thuộc huyện Hoà Vang, nơi trước kia cũng là vùng đất Phước Sơn đại xã nên núi Bà Nà – Núi Chúa (núi Giáo Lao) cũng là một ngọn núi cao che chắn gió phơn từ phía tây thổi xuống. Núi ở tận cùng về phía Tây Bắc huyện Hoà Vang, cách huyện lỵ chừng 50 dặm, còn có tên là núi Chúa, kéo dài đến trăm dặm. Từ nửa đỉnh về Đông thuộc nguồn Lô Đông. Từ nửa đỉnh về phía Bắc là ranh giới nguồn Câu Đê. Phía Nam là núi Cảnh Hóa và núi Dương Sơn. Núi cao chất ngất, khe động âm u.

Núi Giáo Lao, hình thế núi nhọn và sắc như dao vậy. Ở phía bắc nguồn Câu Đê còn có con đường gọi là Lao Giáo đều là sách man⁶ của người thiểu số. Phía Đông của ngọn Giáo Lao còn có một nguồn nước gọi là Lỗ Đông. Ý nói là nước Lỗ ở về phía Đông của núi Thái Sơn. Người xưa cho núi này là cao nhất. Nay người Nam Trung đi thuyền ngoài biển cả, trông về núi này để làm tiêu chí, vì khi ở biển Đông, các núi đều không được nhìn rõ, mà độc chỉ có núi này, cho nên cho núi này là nơi rất tôn kính, là hòn núi Chúa của một phương trời vậy. Núi Giáo Lao nguyên là sách (nơi ở) của người thiểu số. Chiếu theo đó, ta thấy, đường qua phía bắc nguồn Câu Đê là chân phía tây của núi Tu Nông, có một ngọn núi tên là Đại Lao Giáo, chân phía Đông núi Tu Nông lại có một ngọn gọi là Tiểu Lao Giáo. Còn đây là núi Giáo Lao ở phía nam nguồn Câu Đê và ở phía tây nguồn Lỗ Đông. Vậy, hai tên núi Giáo Lao và Lao Giáo là khác nhau, chứ không phải là một. Ở đây đều lấy hình thế núi nhọn và sắc như dao, xuất phát từ thổ ngữ của dân tộc thiểu số.⁷

Chính đó, đất Phước Sơn – Ngũ xã xưa như một thung lũng chung quanh là núi bao bọc, người dân Phước Thuận ngày nay muốn xuống trường Tranh về các làng Đông Phước, Yên Bắc, Phong Bắc, Đà Ly, Đồng Bé, Đồng Lành đều phải qua một cửa chung gọi là Đồng Môn thì mới có thể thoát ra khỏi thung lũng Đà Na được.

Giữa làng có con khe dài 3 km, khe bắt nguồn từ phía Tây chân núi Phước Tường đổ về hướng tây nam chảy ra sông Tuý Loan. Khảo sát phong thủy cho thấy các con suối tại làng Phước Thuận đổ ra khe chảy ngược về phía trung du. Chính đó, người dân Phước Thuận khi đứng từ khe Dài, lấy đó làm hệ quy chiếu

⁶ Như thôn, ấp của người Kinh, nơi cư trú của đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

⁷ Xem *Hoà Vang huyện chí*, tài liệu đã dẫn.

thường gọi là *ngó xuống Phước Hậu, nhìn lên Phước Hưng, ngó ra Phước Thái, đi qua Phước Hương, ra Đà Sơn, qua Tuý Loan, vô Đồng Môn, lên Phước Thuận.*

Thời kỳ hình thành nên làng

Là thời kỳ làm ăn, phát triển kinh tế phồn vinh nhất nhưng cũng dựa vào nên nông nghiệp lúa nước là chính. Ngoài cây lúa còn có các loại cây màu như sắn: sắn tay trắng, sắn tay đen, sắn canh nông; khoai: khoai lang mắc trúc, khoai tàu đỗ; khoai từ, khoai môn, khoai nằng, khoai mỡ, khoai tím; các loại đậu, mè. Về cây ăn trái có các loại như mít, thơm (dứa), bồ quân, chuối, xoài (xoài tượng, xoài tẻ, xoài cà lăm, xoài nước, xoài cán muông) trong đó xoài tượng là cây trái đặc sản, hằng năm đến mùa tháng năm âm lịch dâng cống về kinh đô cho vua chúa, đến năm 1954 vẫn còn 2 cây xoài vua do làng giữ. Gốc xoài rất lớn, có đường kính gần 3 mét.

Đây là thời kỳ người dân làng Phước Thuận làm ăn no đủ nhất, phồn vinh nhất nhờ vào đất đai phì nhiêu, mưa thuận gió hoà. Người trong làng thường nói với nhau “*đất cũ đãi người mới*”. Kinh tế phát triển, nhân dân no đủ đến tận thời chuẩn bị đánh thực dân Pháp xâm lược. Đến mùa gặt lúa, nếp, nhân dân làng Phước Thuận thường thuê những thanh niên trai tráng lực điền từ các làng khác đến thu hoạch mùa màng nên công nhân rồi từ các làng lân cận dồn về cấy thuê, gặt, gánh thuê, dân gian gọi là “*bọn cấy*”, “*trai cày*”, đó là dân từ các làng Quá Quê (Hố Quê, Hoá Khuê nay là phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ), làng Khái Đông (nay là phường Hoà Hải, quận Ngũ Hành Sơn) ⁸.

⁸ Nhiều “trai cày, bọn cấy” đến Phước Thuận lao động cày – gặt – cấy rồi có vợ, lấy chồng luôn tại xã như bà Hương H., bà Thủ L...không về lại Quá Quê. Con trai làm rể như ông Thủ G. ở Đà Sơn, ông Ba T. ở Hoà Xuân, ông K. ở Phong Lệ, ông D. ở làng Đông Phước...

Đình Phước Thuận là ngôi đình cổ, ban đầu toạ lạc tại Cồn Am (cạnh Cồn Nô), xứ Bàu Dài, tục gọi là Minh Đình (nay là xóm trên). Thời gian đầu mới dựng, đình làm bằng tranh tre, gỗ tạp để di dân trú ngụ có nơi sinh hoạt chung, nơi tập trung đồng tâm chống lại thú dữ, là địa điểm trú phòng khi mưa nắng, lụt bão, coi ngó sơn phỉ.

Đến đời Hồng Đức, đình làng Phước Sơn dời đổi về xứ Cây Trôi thuộc khu vực đất làng. Mãi từ đó đến nay ngôi đình Phước Thuận không di dời lần nào nữa.

Đến đời Gia Long, đình làng được xây cất lại gạch ngói, sườn đình làm bằng gỗ tại địa phương. Gạch ngói được lấy đất từ ruộng Hồ Lư tại xóm trên để nung, nay còn dấu tích. Viên gạch lớn, hình chữ nhật giống gạch người Chăm. Đây là thời kỳ Phước Sơn đại xã chưa bị chia cắt, do đó nhân dân trong làng đông đúc, các ngày tế lễ kỳ an, kỳ phước người dân được ăn xôi, cháo, thịt cũng là đặc sản tại Phước Sơn. Đến dự tế lễ xuân thu nhị kỳ tại đình, người dân trong làng thường mang theo chén đĩa cho tiện, nhằm kết thúc lễ hội là có thể dọn dẹp gọn gàng trong ngày mà không phải thức đến thâu đêm.

Đình Phước Thuận là một ngôi đình lớn, trong dân gian còn lưu truyền “*Đi vô xem đình La Qua, đi ra trông đình Phước Thuận*”. Đến nay làng Phước Thuận còn lưu giữ được bộ đình, bộ điền thời Gia Long (có ấn chỉ niên hiệu Thái Đức), và bảng Khoán ước thời Gia Long nay còn lưu giữ được, cho thấy tại Phước Thuận, một làng quê trung du của huyện Hoà vang vẫn còn những văn bản Hán – Nôm, chứng tỏ thời kỳ Phước Sơn đại xã, nơi đây đã từng thiết lập được một nền nếp sinh hoạt văn hoá trong nhân dân mà nay còn được lưu truyền trong dân gian.

Đến năm Tự Đức thứ III (1849) đình làng được gia cố đổi từ gỗ lim, gỗ muôn sang gỗ mít, kiên kiên. Hiện nay giàn gỗ vẫn còn

nguyên vẹn. Trên một cây xà có khắc: *Tiền triều lịch đọi, giáp thìn niên, bốn xã hội tề cải thiên đình, toạ cán hướng khôn trạch đắc, bát nguyệt, cửu nhật, thìn thời khắc, thượng lương*⁹

Sau hiệp định Giơ ne vơ năm 1954, đình làng Phước Thuận đã bị máy bay của Pháp đánh phá gây sụp đổ. Nay cây cột cái của đình còn mang dấu đạn. Nhân dân làng Phước Thuận vận động quyên góp trùng tu, tôn tạo, giữ nguyên kiến trúc xưa.

Năm 2000, thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, được sự cho phép của chính quyền địa phương xã Hoà Nhơn, nhân dân chung sức cùng với kể ly hương, người bám trụ có sự hỗ trợ của các công ty xí nghiệp đóng trên địa bàn đã đóng góp tiền của tu sửa, chỉnh trang để có được ngôi đình như hiện nay.

Thời gian đầu xây dựng nên ngôi đình được gọi là Minh Đình, dần về sau gọi là Thống Hội Đường, nơi thờ thần Thành hoàng bốn xứ bảo an chính trực, thờ các vị Tiên hiền khai khẩn, Hậu hiền khai cư của làng. Từ đó về sau các lễ hội kỳ yên, kỳ phước của làng được tiến hành tại đình.

Trong đình, gian hậu tâm có các câu đối:

-Thần linh bảo hộ nhơn dân thịnh,

Thánh hiền phò trì bá tánh hưng.

Hai bên tả hữu đình thờ Tiên khai, Hậu vũ tức thờ Tiên hiền, Hậu hiền của làng, có câu:

-Phước Thuận khai nguyên tiên Ngũ xã,

⁹ Tiếp tục triều trước nhiều đời, năm Giáp thìn, bốn xã di dời đình, xây dựng lại theo hướngnơi đất tốt. Ngày 9 tháng 8, giờ thìn thượng lương.

Đà Châu nhậm hoán hậu Trần, Lê.¹⁰

Hàng cột cái trước có:

*-Tiền đình hoa khai Phước thủy long phi trợ,
Hậu tâm hoá văn Thuận địa hổ lai phò.*

Bức bình phong có câu đối:

*-Giang sơn thiên cổ tú,
Phong cảnh tứ thời xuân.*

Trụ biểu có 2 câu đối:

*- Phước khai thái vận hậu thế miên trường danh kế thịnh,
Thuận vũ phong điều thuận nông tục mỹ bách tánh hưng.
- Hoà hợp tiền nhân khẩn thổ khai nguyên lưu hậu thế,
Nhơn cơ đức hậu an cư lạc nghiệp niệm thâm ân.*

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đình Phước Thuận còn là nơi tụ họp thanh niên và nhân dân tổng Phước Tường, các làng phụ cận đến luyện võ nghệ dưới sự chỉ huy của *Thủ lĩnh xã đoàn*, chờ thời cơ tổng khởi nghĩa. Tại đình, nhân dân nghe ông Trần Định đọc lệnh khởi nghĩa giành chính quyền trong cách mạng tháng Tám năm 1945. Đình Phước Thuận còn là nơi lý tưởng Ngũ xã nộp ấn triện cho chính quyền cách mạng.

Thời kỳ 1908 nổ ra phong trào kháng thuế tại Trung kỳ, các ông Trương Nghệ, Bồi Lộc luyện võ nghệ tại đình, đánh Pháp, xuống đường xin xâu kháng thuế dưới sự lãnh đạo của Ông Ích Đường.

Những năm 1950 – 1954 đình Phước Thuận đón nhận đồng bào di cư từ các làng lân cận không chịu nổi sự khủng bố của giặc

¹⁰ Đà Châu: tức châu Đà Na là thung lũng Phước Sơn đại xã.

Pháp như làng Phú Hoà, Thạch Nham, Phước Thái, Đông Lại, Nghi An, Đông Phước ¹¹ trốn địch dựa vào núi non rập rập của làng Phước Thuận để ẩn mình. Đình còn là nơi để cán bộ cách mạng dừng chân như trận đánh Pháp năm 1952 tại Thạch Nham, trận phục kích đoàn xe của Pháp tại truông Tranh, Cẩm Bình năm 1954.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đất nhị Phước: Phước Hậu, Phước Thuận là căn cứ địa cách mạng, nơi cung cấp thông tin liên lạc, lương thực, thuốc men cho bộ đội tại cãm Ông Dụng. Chính đó, giặc Mỹ bắn phá đình làm hư hại, sụt móng. Từ sau 1975, trong hoà bình xây dựng, đình làng Phước Thuận là nơi làm kho giữ lúa của hợp tác xã số 2 Hoà Nhơn và là nơi làm việc của đội sản xuất số 10.

Chùa làng:

Chùa làng được xây dựng thời Gia Long, sau khi chia cắt đất lập nên Ngũ xã, chùa làng nằm trong phạm vi đất Phước Hậu xã. Chùa thờ Phật. Qua hai cuộc chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ chùa hư hỏng nhiều, nay đã được trùng tu sửa chữa.

Miếu Tam vị:

Miếu Tam vị có từ thời Phước Sơn đại xã đến khi chia đất lập nên Ngũ xã, miếu nằm trong phạm vi đất Phước Hưng xã. Nay miếu vẫn còn thờ 3 vị tiền hiền khai cơ của làng Phước Sơn đại xã.

Miếu bốn xứ:

¹¹ Trong kháng chiến chống Pháp, làng Đông Phước, Nghi An thuộc xã Hoà Nhơn gọi chung là Thôn 2 Đông Phước. Nay là 2 phường thuộc quận Cẩm Lệ.

Toạ lạc tại Xóm Trung thuộc xứ đất Cây Trôi. Miếu được nhân dân làng Phước Sơn lập nên để thờ các vị có công quy dân lập ấp nên gọi là miếu bốn xứ.

Miếu Thái Giám:

Toạ lạc tại Xóm Giữa, xứ đất Cây Trôi – Bàu Dài, miếu thờ các quan mà sinh thời thường gần gũi nhà vua nhiều nhất. Miếu Thái Giám làng Phước Sơn được xây dựng cùng thời với Lễ Sanh Trần Đình Trí làm quan thời Minh Mạng.

Dinh Bà:

Dinh được lập vào cuối thời Duy Tân, đầu đời Khải Định toạ lạc tại Xóm Trên thuộc xứ đất Bàu Dài. Dinh thờ 5 bà Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ và Thiên Ya Na Thánh mẫu (nữ thần Chăm Ponagar) là Mẹ thị tộc, Mẹ xứ sở, bởi tương truyền bà là người có công tạo lập giang sơn, xứ sở, duy trì nòi giống, tìm ra cây lúa và dạy dân trồng trọt. Bà Chúa Tiên, Bà Cửu Thiên huyền nữ, Bà được cho là có công bày vẽ cho dân chế tác nên cưa, làm nên nhà để ở.

Lăng Âm linh:

Lăng được thiết lập tại xứ đất Mai Vông, thờ các vị “hữu danh vô vị, hữu vị vô danh” đã vì xứ đất Phước Sơn đại xả mà bỏ thân, không có nơi thờ tự. Đây được xem là nơi “hội táng” của làng. Địa danh xây dựng lăng Âm linh được dân trong làng cho là rất thiêng. Tương truyền rằng tại vũng Hàng Cừ nay là hồ Khế thường xuyên có cọp, beo từ trên núi xuống phá hoại hoa màu, đây lại là nơi cha con, vợ chồng giận hờn nhau đến Hàng Cừ thắt cổ chết hoặc ngồi chờ cọp tha, rắn cắn. Do vậy, lăng Âm linh toạ lạc tại địa danh Mai Vông – Hàng Cừ được cho là hiền linh.